VICEM

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)

Nơi nhận: ……

……

Đà nẵng , ngày 18 tháng 01 năm 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
Ký ngày: 19/1/2018 15:56:29

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 12

TỔNG CÔNG TY CN XM VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM VLXD ĐÀ NẴNG

Mẫu số B01A-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**142.290.440.989**	**154.426.244.935**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**40.331.876.405**	**52.530.860.939**
1.Tiền	111	V.1	20.331.876.405	32.530.860.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**74.916.885.460**	**72.771.274.996**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	76.535.466.599	68.337.354.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.600.281.544	718.623.284
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	907.595.462	8.155.568.639
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(7.126.458.145)	(4.559.194.793)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		118.923.827
IV. Hàng tồn kho	**140**		**26.772.680.178**	**27.343.858.115**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	26.772.680.178	27.343.858.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**268.998.946**	**1.780.250.885**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265.784.187	93.869.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.788.114	1.002.779.184
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		426.645	683.602.383
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**22.667.043.148**	**26.703.039.647**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**100.000.000**	**100.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		100.000.000	100.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**21.234.935.107**	**24.791.244.921**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	21.234.935.107	24.791.244.921
- Nguyên giá	222		110.335.076.839	110.208.213.203
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(89.100.141.732)	(85.416.968.282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228	V.8	150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**423.408.658**	**477.244.658**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	423.408.658	477.244.658
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**908.699.383**	**1.334.550.068**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	908.699.383	1.334.550.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**164.957.484.137**	**181.129.284.582**

TỔNG CÔNG TY CN XM VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM VLXD ĐÀ NẴNG

Mẫu số B01A-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Đơn vị tính: VNĐ

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN			**31/12/2017**	**01/01/2017**
C- Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**42.454.715.891**	**64.207.210.197**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**42.213.465.891**	**63.955.960.197**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	26.951.888.165	48.137.463.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		558.539.690	22.850.856
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.709.622.031	369.102.517
4. Phải trả người lao động	314		9.602.446.895	9.669.978.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	854.413.908	1.422.594.578
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	171.818.181	200.890.910
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.154.091.807	4.133.078.737
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		210.645.214	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**241.250.000**	**251.250.000**
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	241.250.000	251.250.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	V.18	**122.502.768.246**	**116.922.074.385**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**122.502.768.246**	**116.922.074.385**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.096.851.573
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.910.693.861	1.099.865.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	(4.500.130.708)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.910.693.861	5.599.996.009
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**164.957.484.137**	**181.129.284.582**

Đà nẵng , ngày 18 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Huỳnh Minh	Đinh Ngọc Châu	Nguyễn Hòa Nam

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM VLXD ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 200/2006/QĐ-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quí IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	75.465.972.356	112.553.643.957	303.970.169.441	481.149.876.211
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		1.808.699.918	3.568.960.932	6.048.568.680	10.536.627.763
3. Doanh thu thuần về b.hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		73.657.272.438	108.984.683.025	297.921.600.761	470.613.248.448
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	67.600.097.706	104.958.154.410	272.618.379.886	438.193.549.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.057.174.732	4.026.528.615	25.303.220.875	32.419.699.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	885.361.409	575.128.958	1.590.746.385	1.326.874.110
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V1.28		234.348.800	67.680.000	314.348.800
8. Chi phí bán hàng	24		2.864.057.036	2.717.270.488	11.321.193.025	10.702.826.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.675.924.811	3.428.538.712	14.363.218.413	20.030.391.722
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.402.554.294	-1.778.500.427	1.141.875.822	2.699.006.778
11. Thu nhập khác	31		623.595.022	1.455.786.156	12.530.561.890	4.739.959.907
12. Chi phí khác	32		32.233.889	678.622.008	6.252.323.285	418.774.296
13. Lợi nhuận khác (50=31-32)	40		591.361.133	777.164.148	6.278.238.605	4.321.185.611
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.993.915.427	-1.001.336.279	7.420.114.427	7.020.192.389
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.30	404.341.485	-191.332.515	1.509.420.566	1.420.196.380
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.589.573.942	-810.003.764	5.910.693.861	5.599.996.009
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		201		750	709

Đà Nẵng , ngày 18 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Huỳnh Minh	Đinh Ngọc Châu	Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

MẪU SỐ B 03-ĐN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		**7.420.114.427**	**7.020.192.389**
2.Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.683.173.450	3.755.281.258
- Các khoản dự phòng	03		2.567.263.352	1.095.823.298
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.590.746.385)	(1.326.874.110)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**12.079.804.844**	**10.544.422.835**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.201.621.877)	(11.619.349.308)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		571.177.937	10.956.415.049
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(21.752.494.306)	15.864.596.672
TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(263.835.916)	(1.318.893.455)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(913.746.566)	(2.161.991.331)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(13.480.715.884)**	**22.265.200.462**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các khoản TS khác	24		(309.015.035)	(757.854.508)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
- Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.590.746.385	1.326.874.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**1.281.731.350**	**569.019.602**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền trả nợ gốc vay	35			(112.170.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	**(112.170.050)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(12.198.984.534)	22.722.050.014
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**52.530.860.939**	**29.808.810.925**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**40.331.876.405**	**52.530.860.939**

Đà nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Huỳnh Minh	Đinh Ngọc Châu	Nguyễn Hòa Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 31/12/2017

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ ngày 01/6/2007.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng và xây lắp

3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh VLXD, xây lắp , dịch vụ vận tải.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6 – Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy gạch An Hòa
- Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi
- Xí nghiệp sản xuất Vỏ bao xi măng Đà Nẵng
- Xí nghiệp kinh doanh xi măng VLXD Đà Nẵng

7 – Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán : (bắt đầu 01/01/2017 kết thúc 31/12/2017)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán áp dụng :

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Công ty tuân thủ tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản khác có liên quan đến chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty gồm Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, ngoại tệ USD được chuyển đổi thành Việt nam đồng (VND).

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt nam đồng, theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Lãi lỗ phát sinh do những nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2 – Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp để vận chuyển xi măng về kho.

Đối với sản xuất : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho:

Đối với kinh doanh : Bình quân gia quyền.

Đối với sản xuất : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập đối với thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư được xác định giảm chất lượng không

tiêu thụ được, khoản dự phòng này được hoàn giảm khi tiêu thụ được thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư giảm giá trị này.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng, căn cứ theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Bao gồm lợi thế thương mại, chi phí vật tư sản xuất giá trị lớn.

+ Chi phí khác :

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Đối với vật tư sản xuất: Phân bổ theo đích danh thực tế tiêu hao của vật tư trong quá trình sử dụng.

8 - Ghi nhận chi phí phải trả :

- Được ghi nhận theo số liệu xác định đối với dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cước cảng, và một số chi phí khác đã được thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh toán trong tháng hiện hành.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền vay dùng đầu tư XDCB của ngân hàng bằng ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hoạt động SXKD sau thuế trên Báo cáo quyết toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Sau khi hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: khi có thông báo của Ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	912.698.070	267.703.106
- Tiền gửi ngân hàng	19.419.178.335	32.263.157.833
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**40.331.876.405**	**52.530.860.939**

2. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**70.301.131.900**	**63.672.849.058**
+ Phải thu khách hàng khác	70.301.131.900	63.672.849.058
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**6.234.334.699**	**4.664.504.981**
+ Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai	3.763.734.699	2.837.569.481
+ Công ty CP xi măng Nghi Sơn	2.470.600.000	1.826.935.500
Tổng cộng	**76.535.466.599**	**68.337.354.039**

3.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
- Lãi dự thu	223.819.445	
- Phải thu liên quan đến Cam Ranh		7.334.735.671
- Phải thu khác	683.776.017	820.832.968
Cộng	**907.595.462**	**8.155.568.639**

4. Tài sản thiếu chờ xử lý:

Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Nguyên vật liệu				118.923.827
Tổng cộng		-		**118.923.827**

5. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	1.006.814.363		124.952.181	
- Nguyên vật liệu	15.443.564.717		17.800.385.350	
- Công cụ dụng cụ	269.235.821		298.075.366	
- Chi phí SXKD dở dang	3.943.734.421		3.269.935.318	
- Thành phẩm	3.561.709.976		4.046.375.159	
- Hàng hoá	2.547.620.880		1.797.052.858	
- Hàng gửi đi bán			7.081.883	
Cộng	**26.772.680.178**	-	**27.343.858.115**	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - NGUYÊN GIÁ TCSĐ					
1. Số dư đầu năm	30.307.120.119	67.817.640.185	10.867.812.538	1.215.640.361	**110.208.213.203**
2. Số tăng trong năm	0	126.863.636	393.403.489	0	**520.267.125**
- Mua mới		126.863.636			**126.863.636**
- Di chuyển			393.403.489		**393.403.489**
3. Số giảm trong năm	0	0	393.403.489	0	**393.403.489**
- Di chuyển			393.403.489		**393.403.489**
4. Số cuối năm	30.307.120.119	67.944.503.821	10.867.812.538	1.215.640.361	**110.335.076.839**
- Chưa khấu hao hết	22.355.502.209	52.348.667.967	807.099.464	142.245.850	**75.653.515.490**
- Đã khấu hao hết	7.951.617.910	15.595.835.854	10.060.713.074	1.073.394.511	**34.681.561.349**
II - GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					
1. Đầu năm	19.042.912.144	54.945.908.767	10.354.752.860	1.073.394.511	**85.416.968.282**
2. Tăng trong năm	874.159.535	2.692.654.799	481.313.435	28.449.170	**4.076.576.939**
- Trích khấu hao	874.159.535	2.692.654.799	87.909.946	28.449.170	**3.683.173.450**
- Di chuyển			393.403.489		**393.403.489**
3. Giảm trong năm	0	0	393.403.489	0	**393.403.489**
- Di chuyển			393.403.489		**393.403.489**
4. Số cuối năm	19.917.071.679	57.638.563.566	10.442.662.806	1.101.843.681	**89.100.141.732**
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI					**0**
1. Đầu năm	11.264.207.975	12.871.731.418	513.059.678	142.245.850	**24.791.244.921**
2. Cuối năm	10.390.048.440	10.305.940.255	425.149.732	113.796.680	**21.234.935.107**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
+ Số dư đầu năm		-	**150.000.000**		**150.000.000**
+ Tăng trong năm	-	-	-	-	-
+ Giảm trong năm	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối năm	-	-	**150.000.000**	-	**150.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
+ Số dư đầu năm			**150.000.000**		**150.000.000**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			-		-
- Tại ngày cuối năm	-		-		-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí xây dựng cơ bản sở dang	423.408.658	477.244.658
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Lập báo cáo đầu tư dây chuyền VB dán đáy	423.408.658	423.408.658
+ Kho VLXD Hòa Châu		53.836.000

9. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
- Ngắn hạn	265.784.187	93.869.318
- Dài hạn	908.699.383	1.334.550.068
+ Các khoản khác	*908.699.383*	*1.334.550.068*
Tổng cộng	**1.174.483.570**	**1.428.419.386**

10. Thuế và các khoản nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2017	01/01/2017
- Thuế GTGT	2.788.114	
- Thuế TNDN		682.814.209
- Thuế TNCN	426.645	788.174
Tổng cộng	**3.214.759**	**683.602.383**
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**31/12/2017**	**01/01/2017**
- Thuế GTGT	1.303.863.292	368.622.117
- Thuế TNDN	404.341.485	
- Thuế TNCN	1.417.254	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		480.400
Tổng cộng	**1.709.622.031**	**369.102.517**

11. Phải trả người bán:

Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.800.426.803	12.800.426.803	15.131.969.976	15.131.969.976
- Phải trả cho các đối tượng khác	*12.800.426.803*	*12.800.426.803*	*15.131.969.976*	*15.131.969.976*
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		-		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	14.151.461.362	14.151.461.362	33.005.493.740	33.005.493.740
- Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	*1.756.548.500*	*1.756.548.500*	*2.456.548.500*	*2.456.548.500*
- Công ty CP xi măng Vicem Bỉm Sơn	*979.521.089*	*979.521.089*	*5.473.611.912*	*5.473.611.912*
- Công ty CP XM Vicem Hải Vân		-	*10.511.731.115*	*10.511.731.115*
- Công ty TNHH 1TV xi măng Vicem Hoàng Thạch	*11.345.296.232*	*11.345.296.232*	*14.314.567.513*	*14.314.567.513*
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	70.095.541	70.095.541	217.634.700	217.634.700
Viện công nghệ xi măng			31.400.000	31.400.000
Cộng	**26.951.888.165**	**26.951.888.165**	**48.137.463.716**	**48.137.463.716**

12. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
- Trích trước chi phí chưa thanh toán	854.413.908	1.422.594.578
- Dự phòng phải trả		
Cộng	**854.413.908**	**1.422.594.578**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	2.154.091.807	4.133.078.737
- Kinh phí công đoàn	*6.434.856*	*48.377.700*
- BHXH, YT, thất nghiệp		*58.110.350*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*2.147.656.951*	*4.026.590.687*
+ Phải trả khác liên quan đến DA Cam ranh		*3.458.584.303*
+ Đoàn phí công đoàn	*4.824.322*	-
+ Đảng phí	*3.486.700*	
+ Cổ tức	*153.411.949*	*153.411.949*
+ Lãi đặt cược đại lý xi măng		*256.258.000*
+ Phải trả khác	*1.985.933.980*	*158.336.435*
b) Dài hạn	241.250.000	251.250.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	*241.250.000*	*251.250.000*
Cộng	**2.395.341.807**	**4.384.328.737**

14. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	171.818.181	200.890.910
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	171.818.181	200.890.910
b) Dài hạn		
Cộng	**171.818.181**	**200.890.910**

15. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Qũy đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số sư đầu năm nay	**99.000.000.000**	**725.357.511**	**0**	**1.099.865.301**	**16.096.851.573**	**116.922.074.385**
Tăng năm nay	**0**	**0**	**0**	**5.910.693.861**	**769.865.301**	**6.680.559.162**
- Lợi nhuận tăng				5.910.693.861		5.910.693.861
- Khác					769.865.301	769.865.301
Giảm	**0**	**0**	**0**	**1.099.865.301**	**0**	**1.099.865.301**
- Khác				1.099.865.301		1.099.865.301
Số dư cuối năm nay	**99.000.000.000**	**725.357.511**	**0**	**5.910.693.861**	**16.866.716.874**	**121.402.902.945**

b. Chi phí vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
- Vốn góp của nhà nước	65.147.000.000	65.147.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000
Cộng	**99.000.000.000**	**99.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d- Cổ phiếu **9.900.000**

e- Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	**15.948.420.590**	**15.178.555.289**
- Quỹ dự phòng tài chính	**918.296.284**	**918.296.284**
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**210.645.214**	

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển: sử dụng để tái đầu tư năng lực của tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh.
- Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Doanh nghiệp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

16- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ MS 01	**Năm 2017**	**Năm 2016**
- Tổng doanh thu	**303.970.169.441**	**481.149.876.211**
+ Doanh thu bán xi măng	178.533.689.311	329.906.248.496
+ Doanh thu bán gạch	58.292.681.676	45.156.074.240
+ Doanh thu bán vỏ bao	64.636.776.807	104.508.113.431
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.439.149.147	1.579.440.044
+ Doanh thu khác	67.872.500	
17- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	**6.048.568.680**	**10.536.627.763**
+ Chiết khấu thương mại XM	6.031.608.680	10.536.627.763
+ Chiết khấu thương mại gạch	16.960.000	
18 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	**297.921.600.761**	**470.613.248.448**
+ Doanh thu thuần – Xi măng	172.502.080.631	319.369.620.733
+ Doanh thu thuần – Gạch	58.275.721.676	45.156.074.240
+ Doanh thu thuần – Vỏ bao	64.636.776.807	104.508.113.431
+ Doanh thu thuần dịch vụ	2.439.149.147	1.579.440.044
+ Doanh thu khác	67.872.500	
19. Giá vốn hàng bán (MS 11)	**272.618.379.886**	**438.193.549.250**
- Giá vốn của xi măng	167.122.783.736	315.382.847.174
- Giá vốn của gạch	37.330.440.416	29.275.920.248
- Giá vốn của vỏ bao	64.500.868.012	92.512.961.121
- Giá vốn dịch vụ	3.596.642.722	1.021.820.707
- Giá vốn khác	67.645.000	
20 - Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	**1.590.746.385**	**1.326.874.110**
- Lãi tiền gửi. tiền cho vay	1.229.851.135	1.326.874.110
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	360.895.250	
21. Chi phí tài chính (MS 22)	**67.680.000**	**314.348.800**
- Chi phí tài chính khác	67.680.000	314.348.800

22. Chi phí Thuế TNDN hiện hành MS 51	**Năm 2017**	**Năm 2016**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.509.420.566	1.420.196.380
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.509.420.566**	**1.420.196.380**

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	153.650.785.418	183.101.149.304
- Chi phí nhân công	34.518.060.431	49.650.121.909
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	5.700.371.395	7.072.454.181
- Chi phí mua ngoài	11.618.530.228	18.905.580.436
- Chi phí khác bằng tiền	11.550.411.653	16.753.034.268
Cộng	**217.038.159.125**	**275.482.340.098**

VII. Thông tin về các bên liên quan:

1.Các giao dịch trọng yếu với các bên liên trong năm 2017:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
Bán hàng		**33.624.889.974**	**87.793.489.620**
Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Thành viên Tcty		108.782.000
Cty CP XM VICEM Bỉm Sơn	Thành viên Tcty	2.340.118.920	13.850.130.080
Cty CP XM VICEM Hoàng Mai	Thành viên Tcty	7.390.787.600	13.540.149.000
Cty CP XM VICEM Hải Vân	Thành viên Tcty	8.142.333.454	44.004.586.540
Công ty xi măng Nghi Sơn	Thành viên Tcty	15.751.650.000	16.289.842.000
Mua hàng		**158.203.536.066**	**266.939.212.833**
Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	23.391.555.481	100.066.937.951
Cty CP XM VICEM Bỉm Sơn	Thành viên Tcty	72.763.626	26.305.240.651
Cty CP XM VICEM Hải Vân	Thành viên Tcty	134.739.216.959	140.567.034.231
Khác (mua)		**225.158.716**	**437.400.230**
Tổng công ty CN XM Việt Nam		198.108.716	406.000.230
Viện công nghệ VICEM		27.050.000	31.400.000
Khác (bán)		**665.581.025**	
Cty CP XM VICEM Hải Vân	Thành viên Tcty	665.581.025	
Công ty CP XM Hà Tiên 1	Thành viên Tcty	9.355.255.428	

2. Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan 31/12/2017:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Bán hàng		**6.234.334.699**	**4.664.504.981**
Công ty CP XM Vicem Hoàng Mai	Thành viên Tcty	3.763.734.699	2.837.569.481
Công ty CP Xi măng Nghi Sơn	Thành viên Tcty	2.470.600.000	1.826.935.500
Mua hàng		**14.151.461.362**	**33.005.493.740**
Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	11.345.296.232	14.314.567.513
Công ty CP XM Vicem Bỉm Sơn	Thành viên Tcty	979.521.089	5.473.611.912
Công ty CP XM Vicem Hải Vân	Thành viên Tcty		10.511.731.115
Công ty tư vấn đầu tư phát triển XM	Thành viên Tcty	1.756.548.500	2.456.548.500
Tổng công ty CN XM Việt Nam		70.095.541	217.634.700
Viện công nghệ xi măng	Thành viên Tcty		31.400.000

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Huỳnh Minh	Đinh Ngọc Châu	Nguyễn Hòa Nam